

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014796 ngày 01 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Lan Anh	Ủy viên	
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trọng Lạc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Chí Nhân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Đỗ Thị Hoài Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2017

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Lê Thị Lan Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/02/2017

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Vũ Bảo Xuyên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Phạm Thị Minh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Trần Đức Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Thái Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Trịnh Trung Dũng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Thị Lan Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 2018/2017/BC.KTTC-AASC.DTNN2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		316.750.330.064	513.259.786.918
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	128.598.835.008	271.267.305.137
111	1. Tiền		16.668.835.008	14.083.355.137
112	2. Các khoản tương đương tiền		111.930.000.000	257.183.950.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.800.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	3.800.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.360.655.533	95.976.104.261
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	76.293.594.151	88.969.250.167
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.995.121.104	4.664.396.990
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.099.485.251	3.370.002.077
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.027.544.973)	(1.027.544.973)
140	IV. Hàng tồn kho		89.040.481.081	140.733.220.086
141	1. Hàng tồn kho	9	89.040.481.081	140.733.220.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.950.358.442	5.283.157.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.388.909.980	1.400.978.995
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.561.448.462	3.882.178.439
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		271.064.803.243	193.348.384.867
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.002.000.000	2.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.002.000.000	2.000.000
220	II. Tài sản cố định		137.212.413.869	148.505.380.965
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	137.212.413.869	134.482.155.928
222	- Nguyên giá		375.027.571.456	327.221.428.539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.815.157.587)	(192.739.272.611)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	14.023.225.037
225	- Nguyên giá		-	45.037.042.917
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(31.013.817.880)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		79.920.000	14.465.455
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		79.920.000	14.465.455
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	49.000.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		74.770.469.374	44.826.538.447
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	74.770.469.374	44.826.538.447
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		587.815.133.307	706.608.171.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

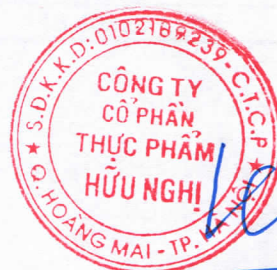
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		290.050.006.044	424.251.116.384
310	I. Nợ ngắn hạn		277.233.145.259	408.802.852.204
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	92.328.317.957	113.842.823.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		582.706.314	7.665.896.150
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.275.029.152	6.267.727.742
314	4. Phải trả người lao động		23.278.813.200	65.868.106.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	23.307.409.597	20.732.482.958
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	5.717.347.923	10.125.189.082
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.171.200.377	20.656.810.576
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	109.405.658.875	162.401.726.456
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.166.661.864	1.242.089.981
330	II. Nợ dài hạn		12.816.860.785	15.448.264.180
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	12.816.860.785	9.348.934.689
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	6.099.329.491
400	B. NGUỒN VỐN		297.765.127.263	282.357.055.401
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	297.765.127.263	282.357.055.401
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		49.620.315.640	49.620.315.640
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.144.811.623	32.736.739.761
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.736.739.761	1.085.341.347
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		15.408.071.862	31.651.398.414
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		587.815.133.307	706.608.171.785



Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu



Trịnh Xuân Tiến
Kế toán trưởng





Lê Thị Lan Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	627.712.619.342	636.778.979.306
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	26.218.903.408	28.353.453.896
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		601.493.715.934	608.425.525.410
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	482.198.016.447	488.507.641.738
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.295.699.487	119.917.883.672
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.526.707.113	1.461.582.527
22	7. Chi phí tài chính	24	4.115.750.305	6.880.236.447
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.193.527.515	4.560.795.534
25	8. Chi phí bán hàng	25	83.303.753.635	79.620.269.476
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.164.180.177	16.527.986.310
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.238.722.483	18.350.973.966
31	11. Thu nhập khác		442.003.685	360.434.694
32	12. Chi phí khác		340.444.928	220.710.005
40	13. Lợi nhuận khác		101.558.757	139.724.689
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.340.281.240	18.490.698.655
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.932.209.378	3.740.286.060
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.408.071.862	14.750.412.595
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28		738



Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu



Trịnh Xuân Tiên
Kế toán trưởng





Lê Thị Lan Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

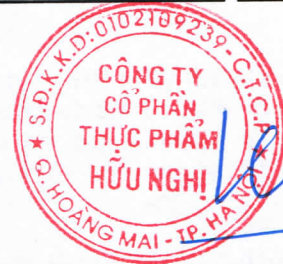
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.340.281.240	18.490.698.655
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		17.240.734.490	15.980.682.676
03	Các khoản dự phòng		-	(167.660.478)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30.332.831)	359.960.307
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.220.512.745)	(844.137.904)
06	Chi phí lãi vay		2.193.527.515	4.560.795.534
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.523.697.669	38.380.338.790
09	Giảm các khoản phải thu		1.624.245.352	14.528.261.677
10	Giảm hàng tồn kho		51.692.739.005	72.581.858.324
11	Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(73.625.590.350)	(30.577.374.895)
12	Giảm chi phí trả trước		(2.696.905.306)	1.880.218.957
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.288.794.752)	(4.621.178.798)
15	Thuế TNDN đã nộp		(3.396.701.285)	(2.548.715.087)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		101.000.000	66.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(176.428.117)	(3.550.447.812)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.757.262.216	86.138.961.156
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.261.501.567)	(6.171.532.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	472.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.800.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.000.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.908.208.078	798.449.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.153.293.489)	(4.900.355.130)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		332.802.367.927	414.291.356.700
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(385.798.435.508)	(489.648.602.925)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.099.329.491)	(2.912.595.160)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(177.041.784)	(8.283.477.236)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(59.272.438.856)	(86.553.318.621)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(142.668.470.129)	(5.314.712.595)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		271.267.305.137	228.008.296.229
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(369.310.551)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		128.598.835.008	222.324.273.083

Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu

Trịnh Xuân Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thị Lan Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 200.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất các loại bánh từ bột và sản xuất ca cao, socola và mút kẹo.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tháng 4/2017, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV (Vinataba) đã bán toàn bộ 10.347.630 cổ phần, tương ứng với 103.476.300.000 đồng, chiếm 51,74% vốn điều lệ của Công ty bằng phương thức thỏa thuận và khớp lệnh. Sau khi bán toàn bộ lượng cổ phiếu này, Vinataba chính thức không còn là cổ đông của Công ty. Hiện tại Công ty không có cổ đông nào nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Trong kỳ, Công ty mua 4.900.000 cổ phần, tương ứng với 49.000.000.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty tại ngày 30/06/2017 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nam	Phố Nguyễn Hữu Tiến, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
2	Chi nhánh Miền Nam	Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3	Chi nhánh Bắc Ninh	Lô E15+E16+E17 cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá trên tờ khai hải quan tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▶ TSCĐ khác	06 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu tương ứng với lượng sản phẩm, hàng hóa khuyến mãi có điều kiện chưa được giao cho khách hàng.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa,

dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	253.438.485	185.672.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.415.396.523	13.897.682.689
Các khoản tương đương tiền	111.930.000.000	257.183.950.000
	128.598.835.008	271.267.305.137

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.800.000.000	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần thực phẩm Đông Nam Á (**)	49.000.000.000	-	-	-
	49.000.000.000	-	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,5%

(**) Công ty đã mua 4.900.000 cổ phần, tương ứng với 49.000.000.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần thực phẩm Đông Nam Á.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Việt	1.218.755.972	2.125.496.227
Hangzhou Jinji Food Co., Ltd.	7.627.054.111	7.502.133.477
Công ty TNHH Dịch vụ EB	582.021.661	7.304.320.512
Dongxing Fengrun Trade Co., Ltd.	5.518.802.082	-
Khách hàng khác	61.346.960.325	72.037.299.951
	76.293.594.151	88.969.250.167
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	998.024.990
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Phát triển Ruby Linh	949.850.000	-	949.850.000	-
Max Tin Can Co., Ltd.	-	-	827.545.875	-
Công ty CP TM và KT Kim Hồng	736.807.500	-	674.437.500	-
TT Italy S.R.L	3.766.951.200	-	-	-
Khác	1.541.512.404	(163.492.253)	2.212.563.615	(163.492.253)
	6.995.121.104	(163.492.253)	4.664.396.990	(163.492.253)

7. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng (*)	5.498.492.165	-	1.702.329.259	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ tài sản thuế tài chính	-	-	1.046.693.834	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	312.304.667	-	-	-
Tiền điều chỉnh hóa đơn	205.702.845	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	-	270.000.000	-
Phải thu khác	77.985.574	-	350.978.984	-
	6.099.485.251	-	3.370.002.077	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn (**)	10.002.000.000	-	2.000.000	-
	10.002.000.000	-	2.000.000	-

(*) Tạm ứng cho nhân viên kinh doanh, trưởng phòng kinh doanh, giám đốc phụ trách thực hiện các hoạt động liên quan đến bán hàng, quảng cáo, chạy chương trình bán hàng, thuê quầy bán bánh trung thu.

(**) Số dư tại 30/06/2017 là tiền đặt cọc theo Hợp đồng thuê đất số 016/ALP-HN tại Bắc Ninh (Thuyết minh 10).

8. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	130.636.011	-	130.636.011	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ sao Thăng Long	96.520.675	-	96.520.675	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hữu Nghị	74.749.390	-	74.749.390	-
Lê Tuấn Hùng	134.359.539	-	134.359.539	-
Ngô Trường Giang	112.492.933	-	112.492.933	-
Công ty CP HIWAY Việt Nam	28.755.203	20.128.642	28.755.203	20.128.642
Các đối tượng khác	311.533.841	4.866.230	311.533.841	4.866.230
Trả trước cho người bán				
HONGKONG FEROSTAR INDUSTRIAL	52.272.500	-	52.272.500	-
Các đối tượng khác	111.219.753	-	111.219.753	-
	1.052.539.845	24.994.872	1.052.539.845	24.994.872

9. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	-	477.532.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	56.629.838.937	-	58.561.583.943	-
Công cụ, dụng cụ	6.156.267.315	-	6.422.009.946	-
Thành phẩm	23.262.398.230	-	72.783.747.463	-
Hàng hóa	2.991.976.599	-	2.488.346.734	-
	89.040.481.081	-	140.733.220.086	-

10. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho, cửa hàng	418.994.448	787.298.888
Công cụ dụng cụ xuất dùng	305.016.146	324.319.997
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh miền Nam	548.882.697	-
Chi phí trả trước khác	116.016.689	289.360.110
	1.388.909.980	1.400.978.995
Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh miền Nam (*)	41.715.084.956	43.219.045.277
Tiền thuê tài sản gắn liền với đất tại Bắc Ninh (**)	28.207.338.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.848.046.418	1.607.493.170
	74.770.469.374	44.826.538.447

(*) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 với diện tích 34.681,5 m² tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm – Công ty cổ phần thực phẩm Hữu Nghị – chi nhánh Miền Nam với tổng số tiền là 43.910.615.744 đồng. Tiền thuê tài sản gắn liền với đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động cho đến hết thời hạn thuê.

(**) Tiền thuê tài sản (nhà xưởng) gắn liền với đất tại lô E13, E14, E15, E16 và E17 với diện tích 35.000 m² tại Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm – Công ty cổ phần thực phẩm Hữu Nghị – Chi nhánh Bắc Ninh với thời hạn thuê đến năm 2056. Tiền thuê tài sản gắn liền với đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động cho đến hết thời hạn thuê.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	122.651.497.905	168.499.056.346	26.526.697.849	9.385.098.689	159.077.750	327.221.428.539
Mua trong kỳ	-	2.701.100.000	-	-	-	2.701.100.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	43.725.661.099	1.379.381.818	-	-	45.105.042.917
Tại ngày 30/06/2017	122.651.497.905	214.925.817.445	27.906.079.667	9.385.098.689	159.077.750	375.027.571.456
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	36.293.135.486	139.343.472.647	15.281.207.956	1.662.378.772	159.077.750	192.739.272.611
Khấu hao trong kỳ	3.520.889.083	6.137.775.990	1.613.619.101	565.754.223	-	11.838.038.397
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (*)	-	32.679.893.961	557.952.618	-	-	33.237.846.579
Tại ngày 30/06/2017	39.814.024.569	178.161.142.598	17.452.779.675	2.228.132.995	159.077.750	237.815.157.587
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	86.358.362.419	29.155.583.699	11.245.489.893	7.722.719.917	-	134.482.155.928
Tại ngày 30/06/2017	82.837.473.336	36.764.674.847	10.453.299.992	7.156.965.694	-	137.212.413.869

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng: 105.410.154.497 đồng

(*) Trong kỳ Công ty đã mua lại Tài sản cố định thuê Tài chính là Dây chuyền đồng bộ sản xuất bánh Layer Cake, xe ô tô Toyota Camry 2.5Q và máy tạo hình cho dây chuyền sản xuất bánh Cookies với Nguyên giá và khấu hao lũy kế đến thời điểm mua lại và giá mua lại lần lượt là 45.037.042.917 đồng, 33.237.846.579 đồng và 68.000.000 đồng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán là bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Bao bì Liksin Phương Bắc	5.137.295.857	5.137.295.857	4.649.592.936	4.649.592.936
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông Nghiệp	3.304.945.175	3.304.945.175	9.145.307.998	9.145.307.998
Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	4.735.552.333	4.735.552.333	4.535.860.937	4.535.860.937
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	12.584.909.700	12.584.909.700	8.195.154.000	8.195.154.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Minh Châu	-	-	5.902.527.400	5.902.527.400
Công ty Cổ phần ĐTXD và DVTM Thái Thịnh	4.039.495.920	4.039.495.920	6.018.436.173	6.018.436.173
Công cổ phần thực phẩm quốc tế Alpha	3.136.701.823	3.136.701.823	-	-
Công ty CP TM và DV Song Phương	2.616.000.000	2.616.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	56.773.417.149	56.773.417.149	75.395.943.810	75.395.943.810
	92.328.317.957	92.328.317.957	113.842.823.254	113.842.823.254
b) Phải người bán là bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	585.618.480	585.618.480	170.444.261	170.444.261

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.348.781.606	14.781.825.356	17.087.384.147	-	2.043.222.815
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	45.794.181	45.794.181	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.611.327.282	3.932.209.378	3.396.701.285	-	2.146.835.375
Thuế thu nhập cá nhân	-	307.186.854	1.631.311.481	1.853.959.373	-	84.538.962
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	729.904.664	729.904.664	-	-
Các loại thuế khác	-	432.000	14.592.000	14.592.000	-	432.000
	-	6.267.727.742	21.135.637.060	23.128.335.650	-	4.275.029.152

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	156.994.973.617	156.994.973.617	332.802.367.927	380.391.682.669	109.405.658.875	109.405.658.875
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương (a)	59.927.062.467	59.927.062.467	120.304.445.245	120.343.618.679	59.887.889.033	59.887.889.033
Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Hai Bà Trưng (b)	38.818.834.566	38.818.834.566	69.777.592.975	82.642.835.801	25.953.591.740	25.953.591.740
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm (c)	12.461.856.429	12.461.856.429	54.224.105.364	43.121.783.691	23.564.178.102	23.564.178.102
Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam	24.840.007.385	24.840.007.385	88.496.224.343	113.336.231.728	-	-
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (d)	20.947.212.770	20.947.212.770	-	20.947.212.770	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	5.406.752.839	5.406.752.839	-	5.406.752.839	-	-
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (e)	5.406.752.839	5.406.752.839	-	5.406.752.839	-	-
	162.401.726.456	162.401.726.456	332.802.367.927	385.798.435.508	109.405.658.875	109.405.658.875
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.099.329.491	6.099.329.491	-	6.099.329.491	-	-
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (e)	6.099.329.491	6.099.329.491	-	6.099.329.491	-	-
	6.099.329.491	6.099.329.491	-	6.099.329.491	-	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(162.401.726.456)	(162.401.726.456)	(332.802.367.927)	(385.798.435.508)	(109.405.658.875)	(109.405.658.875)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.099.329.491	6.099.329.491			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐHMTD/NHCT128-HUUNGHÍ ngày 19/01/2017 với hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/12/2017. Thời hạn cho vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90208.16.065.560403.TD ngày 01/12/2016. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 01/12/2017. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/16061 ngày 06/07/2016. Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 06/07/2017. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay từng lần số 14.16.10/CVTL và 14.16.11/CVTL, mục đích vay bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền mua nguyên liệu, thời hạn rút vốn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 1 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

- (e) Khoản nợ thuê tài chính phải trả cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng số 21.13.06/CTTC, 21.12.03/CTTC và 21.10.01/CTTC với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán hết nợ gốc thuê tài chính ngắn và dài hạn.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.891.354	158.158.591
Chi phí hỗ trợ bán hàng	21.511.789.238	19.470.096.731
Chi phí khác	1.732.729.005	1.104.227.636
	<u>23.307.409.597</u>	<u>20.732.482.958</u>

16. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.556.992.668	1.238.462.364
BHXH, BHYT, BHTN	1.322.956.402	46.821.592
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	441.177.902	618.219.686
Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	2.519.561.617	2.767.518.626
Chi phí quyết toán tạm tính của dự án miền Nam (*)	10.981.660.684	15.199.090.909
Các khoản phải trả, phải nộp khác	348.851.104	786.697.399
	17.171.200.377	20.656.810.576
Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (**)	12.816.860.785	9.348.934.689
	12.816.860.785	9.348.934.689

(*) Phần phải trả nhà thầu ước tính tương ứng với giá trị tạm tăng tài sản cố định (Dự án miền Nam) chưa có đầy đủ hồ sơ, chứng từ.

(**) Là khoản nhận đặt cọc các đại lý, nhà phân phối, các nhân viên thu tiền hàng của Công ty và khoản nhận thế chấp của nhân viên của Công ty.

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu tương ứng với lượng sản phẩm, hàng hóa khuyến mãi có điều kiện chưa được giao cho khách hàng.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	200.000.000.000	45.772.893.134	26.715.238.022	272.488.131.156
Lãi trong năm trước	-	-	14.750.412.595	14.750.412.595
Trích lập các quỹ	-	3.847.422.506	(5.629.896.675)	(1.782.474.169)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2016	200.000.000.000	49.620.315.640	15.835.753.942	265.456.069.582
Tại ngày 01/01/2017	200.000.000.000	49.620.315.640	32.736.739.761	282.357.055.401
Lãi trong kỳ này	-	-	15.408.071.862	15.408.071.862
Tại ngày 30/06/2017	200.000.000.000	49.620.315.640	48.144.811.623	297.765.127.263

Công ty chưa thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	-	-	103.476.300.000	51,74
Các cổ đông khác	200.000.000.000	100,00	96.523.700.000	48,26
	200.000.000.000	100,00	200.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận năm trước	-	20.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	500.033,20	10.222.480,48
- EUR	221,79	227,25

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	627.710.847.836	636.637.662.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.771.506	141.317.274
	627.712.619.342	636.778.979.306
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	6.109.091	895.880.364

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.257.773.404	12.550.645.702
Hàng bán bị trả lại	11.961.130.004	15.802.808.194
	26.218.903.408	28.353.453.896

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	482.198.016.447	488.670.302.216
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(162.660.478)
	482.198.016.447	488.507.641.738

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.220.512.745	798.449.597
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	1.275.861.537	663.132.930
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	30.332.831	-
	3.526.707.113	1.461.582.527

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.193.527.515	4.560.795.534
Chiết khấu thanh toán	9.459.258	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	1.912.763.532	2.319.440.913
	4.115.750.305	6.880.236.447

25. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.280.610.702	41.879.339.899
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	380.153.059	483.769.446
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	588.465.694	353.947.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.221.069.230	966.458.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác	39.833.454.950	35.936.754.062
	83.303.753.635	79.620.269.476

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.613.704.833	9.341.100.475
Chi phí vật liệu quản lý	69.123.870	226.066.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	430.385.388	216.228.716
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.205.061.119	324.601.048
Thuế, phí, lệ phí	766.763.566	764.368.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác	5.079.141.401	5.660.620.892
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.000.000)
	16.164.180.177	16.527.986.310

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	19.340.281.240	18.490.698.655
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế</i>	320.765.652	210.731.648
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.661.046.892	18.701.430.303
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	3.932.209.378	3.740.286.060
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.611.327.282	954.144.554
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.396.701.285)	(2.548.715.087)
	2.146.835.375	2.145.715.527

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.408.071.862	14.750.412.595
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.408.071.862	14.750.412.595
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	770	738

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.617.170.610	356.408.892.047
Chi phí nhân công	89.192.173.478	101.000.741.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.062.067.096	15.980.682.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	68.479.507.530	51.192.785.786
	542.350.918.714	524.583.102.311

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.598.835.008	-	271.267.305.137	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.395.079.402	(864.052.720)	92.341.252.244	(864.052.720)
Các khoản cho vay	3.800.000.000	-	-	-
	224.793.914.410	(864.052.720)	363.608.557.381	(864.052.720)
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			109.405.658.875	168.501.055.947
Phải trả người bán, phải trả khác			122.316.379.119	143.848.568.519
Chi phí phải trả			23.307.409.597	20.732.482.958
			255.029.447.591	333.082.107.424

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.598.835.008	-	128.598.835.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.529.026.682	10.002.000.000	91.531.026.682
Các khoản cho vay	3.800.000.000	-	3.800.000.000
	<u>213.927.861.690</u>	<u>10.002.000.000</u>	<u>223.929.861.690</u>
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.267.305.137	-	271.267.305.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.475.199.524	2.000.000	91.477.199.524
	<u>362.742.504.661</u>	<u>2.000.000</u>	<u>362.744.504.661</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/06/2017			
Vay và nợ	109.405.658.875	-	109.405.658.875
Phải trả người bán, phải trả khác	109.499.518.334	12.816.860.785	122.316.379.119
Chi phí phải trả	23.307.409.597	-	23.307.409.597
	<u>242.212.586.806</u>	<u>12.816.860.785</u>	<u>255.029.447.591</u>
01/01/2017			
Vay và Nợ	162.401.726.456	6.099.329.491	168.501.055.947
Phải trả người bán, phải trả khác	134.499.633.830	9.348.934.689	143.848.568.519
Chi phí phải trả	20.732.482.958	-	20.732.482.958
	<u>317.633.843.244</u>	<u>15.448.264.180</u>	<u>333.082.107.424</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Thông tin khác

Năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với khu đất 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội thành văn phòng làm việc và cho thuê, công trình nhà ở để kinh doanh đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án quy hoạch. Đến ngày 30/06/2017, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng như lập dự án quy hoạch.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bánh mứt kẹo và chủ yếu diễn ra tại khu vực phía Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	Cùng công ty mẹ	Mua hàng	-	3.973.927.257
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Bán hàng	6.109.091	388.436.364
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa (*)	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	-	36.363.636
Công ty thương mại Miền Nam (*)	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	-	112.636.364
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	-	358.444.000
Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	Công ty liên kết	Mua hàng	9.241.146.716	3.275.411.606

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	-	10.347.630.000
Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	585.618.480	170.444.261
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	-	423.125.000
Công ty cổ phần Ngân Sơn (*)	Cùng công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	-	1.199.990
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	-	330.400.000
Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	-	243.300.000

(*) Từ tháng 4 năm 2017, các Công ty này không phải bên liên quan của Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã thoái vốn tại Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.440.757.567	1.802.028.468
	1.440.757.567	1.802.028.468

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại do điều chỉnh giảm doanh thu điều chuyển giữa các nhà phân phối, cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo kiểm toán kỳ trước VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	641.021.925.311	636.778.979.306	(4.242.946.005)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32.596.399.901	28.353.453.896	(4.242.946.005)

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2017.



Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu



Trịnh Xuân Tiên
Kế toán trưởng



Lê Thị Lan Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017